



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25/10/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100541602). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 82.300.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020: 82.300.000.000 đồng.

Nhà máy Thủy điện Định Bình đã hoàn thành và chính thức hoạt động kể từ ngày 22/01/2008 và đã được Bộ Công thương cấp Giấy phép hoạt động điện lực số 0506/GP-BCT ngày 22/01/2008 (Giấy phép này được thay thế bằng Giấy phép hoạt động điện lực số 34/GP-ĐTĐL ngày 07/04/2014).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 28-29-30 Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3946878
- Fax: (84) 0256.3946877
- Email: thuydiendinhbinh@gmail.com
- Website: www.thuydiendinhbinh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp công trình điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 24 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Trần Xuân Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Văn Phú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
• Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2020
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 Miễn nhiệm ngày 22/06/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Bùi Thị Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
• Bà Lê Thị Xuân Loan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
• Ông Tăng Trần Nhân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2020
• Ông Hoàng Lê Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 Miễn nhiệm ngày 22/06/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Xuân Toàn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 16/07/2018
• Ông Đặng Ngọc Căn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2020
• Ông Trương Đình Du	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

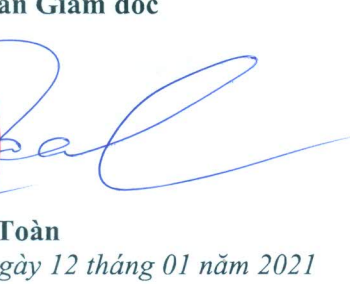

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Xuân Toàn
Quy Nhơn, ngày 12 tháng 01 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 003/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 12/01/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.402.363.236	29.450.774.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.620.327.257	8.108.326.541
1. Tiền	111	5	2.120.327.257	6.108.326.541
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.500.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	21.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.386.402.377	10.550.051.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.447.125.933	9.900.607.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	552.328.000	540.118.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	386.948.444	109.326.270
IV. Hàng tồn kho	140		329.953.352	342.789.912
1. Hàng tồn kho	141	11	329.953.352	342.789.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.680.250	449.606.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	65.680.250	449.606.349
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.338.866.704	67.070.969.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.412.443.840	66.230.275.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	58.532.993.840	65.350.825.618
- Nguyên giá	222		145.978.653.255	145.895.471.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.445.659.415)	(80.544.645.819)
2. Tài sản cố định vô hình	227		879.450.000	879.450.000
- Nguyên giá	228	14	879.450.000	879.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		926.422.864	840.693.973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	191.323.500	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		735.099.364	840.693.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.741.229.940	96.521.743.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.837.122.913	5.077.120.518
I. Nợ ngắn hạn	310		4.837.122.913	5.077.120.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	955.300.277	867.868.008
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.279.522.703	2.208.176.644
3. Phải trả người lao động	314		382.469.315	339.446.865
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.680.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	399.063.329	846.250.669
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		813.087.289	815.378.332
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.904.107.027	91.444.623.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	93.904.107.027	91.444.623.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	82.300.000.000	82.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.300.000.000	82.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	22.714.000	22.714.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	11.581.393.027	9.121.909.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.714.909.202	1.041.575.198
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.866.483.825	8.080.334.004
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.741.229.940	96.521.743.720



Giám đốc

Trần Xuân Toàn

Kế toán trưởng

Trương Đình Du

Người lập biểu

Trương Đình Du

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	52.505.275.012	54.986.549.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		52.505.275.012	54.986.549.598
4. Giá vốn hàng bán	11	21	21.103.056.193	22.363.478.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		31.402.218.819	32.623.070.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.000.309.543	778.007.032
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.559.253.376	4.048.964.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.843.274.986	29.352.113.465
11. Thu nhập khác	31		-	760.043.269
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	760.043.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.843.274.986	30.112.156.734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.131.186.749	1.681.278.835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.712.088.237	28.430.877.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.199	3.282
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	3.199	3.282



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Xuân Toàn

Trương Đình Du

Trương Đình Du

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	52.008.439.670	52.729.887.175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(7.820.140.609)	(9.550.047.725)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.490.337.124)	(3.382.366.526)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 16	(1.281.278.835)	(1.428.065.873)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.231.490.039	6.564.915.159
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.475.959.385)	(12.641.009.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.172.213.756	32.293.312.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21 13	(83.181.818)	(145.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.000.000.000)	(29.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	22.000.000.000	23.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	737.156.118	809.557.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.346.025.700)	(5.335.442.283)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 18;19	(24.314.187.340)	(21.634.593.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.314.187.340)	(21.634.593.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.487.999.284)	5.323.276.521
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	8.108.326.541	2.785.050.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	5.620.327.257	8.108.326.541



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Xuân Toàn

Trương Đình Du

Trương Đình Du

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25/10/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100541602). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất điện thương phẩm

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp công trình điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30
Máy móc, thiết bị	10 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/DINHBINH/EVNCPC/DHP ngày 31/05/2011 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công Thương ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
 - ✓ Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự án Nhà máy thủy điện Định Bình (tổ máy số 1& 2) đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, theo đó Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% từ năm 2008 đến năm 2022, được miễn 4 năm (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Thu nhập từ dự án mở rộng Nhà máy thủy điện Định Bình (tổ máy số 3 đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2013) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm).

- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo quy định của Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.
- Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 42/GCN – UB ngày 20 tháng 04 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định căn cứ theo Nghị định 164/2003/ND-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	116.570.311	134.135.315
Tiền gửi ngân hàng	2.003.756.946	5.974.191.226
Cộng	2.120.327.257	6.108.326.541

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	3.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.500.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng	21.000.000.000	21.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	21.000.000.000	21.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại thời điểm 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 6 tháng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Bên liên quan)	10.447.125.933	9.900.607.057
Cộng	10.447.125.933	9.900.607.057

9. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH TM&DV Thiết bị Công nghiệp Sài Gòn	270.420.000	270.420.000
Công ty TNHH DV Kỹ thuật TDMN	269.698.000	269.698.000
Công ty TNHH TM&DV In ấn Hoa Phương Nam	12.210.000	-
Cộng	552.328.000	540.118.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	334.441.096	-	71.287.671	-
Tạm ứng	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu khác	32.507.348	-	18.038.599	-
Cộng	386.948.444	-	109.326.270	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	329.953.352	-	342.789.912	-
Cộng	329.953.352	-	342.789.912	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2020.

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	53.957.750	437.465.182
Chi phí Bảo hiểm	11.214.500	12.141.167
Chi phí khác	508.000	-
Cộng	65.680.250	449.606.349

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	191.323.500	-
Cộng	191.323.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	41.592.810.576	88.999.005.279	12.912.833.038	2.390.822.544	145.895.471.437
Mua sắm trong năm	-	83.181.818	-	-	83.181.818
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	41.592.810.576	89.082.187.097	12.912.833.038	2.390.822.544	145.978.653.255
Khấu hao					
Số đầu năm	13.985.334.957	54.211.930.126	11.224.809.169	1.122.571.566	80.544.645.819
Phân loại lại	(1)	3	4.544	(4.546)	-
Khấu hao trong năm	1.459.273.770	4.899.215.531	240.301.570	302.222.725	6.901.013.596
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	15.444.608.726	59.111.145.660	11.465.115.283	1.424.789.745	87.445.659.415
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	27.607.475.619	34.787.075.153	1.688.023.869	1.268.250.978	65.350.825.618
Số cuối năm	26.148.201.850	29.971.041.437	1.447.717.755	966.032.799	58.532.993.840

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 28.554.052.155 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 28, 29 và 30 Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (Trụ sở Công ty).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định	955.300.277	841.042.371
Các đối tượng khác	-	26.825.637
Cộng	955.300.277	867.868.008

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	756.870.660	4.874.884.582	4.813.795.568	817.959.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.278.835	1.131.186.749	1.281.278.835	431.186.749
Thuế thu nhập cá nhân	12.591.240	876.569.910	870.137.881	19.023.269
Thuế tài nguyên	618.562.553	3.891.149.579	3.780.112.293	729.599.839
Phí và lệ phí	238.873.356	1.502.664.444	1.459.784.628	281.753.172
Cộng	2.208.176.644	12.276.455.264	12.205.109.205	2.279.522.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí văn phòng tháng 12/2020	7.680.000	-
Cộng	7.680.000	-

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Cổ tức phải trả	399.063.329	846.250.669
Cộng	399.063.329	846.250.669

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	82.300.000.000	22.714.000	1.041.575.198	83.364.289.198
Tăng trong năm	-	-	28.430.877.899	28.430.877.899
Giảm trong năm	-	-	20.350.543.895	20.350.543.895
Số dư tại 31/12/2019	82.300.000.000	22.714.000	9.121.909.202	91.444.623.202
Số dư tại 01/01/2020	82.300.000.000	22.714.000	9.121.909.202	91.444.623.202
Tăng trong năm	-	-	27.712.088.237	27.712.088.237
Giảm trong năm	-	-	25.252.604.412	25.252.604.412
Số dư tại 31/12/2020	82.300.000.000	22.714.000	11.581.393.027	93.904.107.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.230.000	8.230.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.000	8.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	9.121.909.202	1.041.575.198
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	27.712.088.237	28.430.877.899
Phân phối lợi nhuận	25.252.604.412	20.350.543.895
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	7.407.000.000	-
- Chia cổ tức	7.407.000.000	-
- Trích thưởng vượt kế hoạch	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	17.845.604.412	20.350.543.895
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.385.604.412	1.421.543.895
- Tạm ứng cổ tức	16.460.000.000	18.929.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.581.393.027	9.121.909.202

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2020.

d. Cổ tức

Công ty đã tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 15/2020/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2020 của Hội đồng quản trị về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 16.460.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán điện thương phẩm	52.505.275.012	54.986.549.598
Cộng	52.505.275.012	54.986.549.598

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn bán điện thương phẩm	21.103.056.193	22.363.478.897
Cộng	21.103.056.193	22.363.478.897

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	1.000.309.543	778.007.032
Cộng	1.000.309.543	778.007.032

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền lương, trích theo lương	1.293.728.914	1.599.229.611
Khấu hao TSCĐ	192.762.134	192.762.134
Chi phí khác bằng tiền	2.072.762.328	2.256.972.523
Cộng	3.559.253.376	4.048.964.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.843.274.986	30.112.156.734
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	27.850.677.724	29.085.516.746
- Hoạt động không được ưu đãi	992.597.262	1.026.639.988
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	498.554.635	433.500.000
Điều chỉnh tăng	498.554.635	433.500.000
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	456.000.000	433.500.000
- Chi phí không được trừ	42.554.635	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	29.341.829.621	30.545.656.734
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	28.349.232.359	29.519.016.746
- Hoạt động không được ưu đãi	992.597.262	1.026.639.988
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.033.442.688	3.157.229.673
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi (10%)	2.834.923.236	2.951.901.675
- Hoạt động không được ưu đãi	198.519.452	205.327.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% theo ưu đãi thuế	1.417.461.618	1.475.950.838
Thuế TNDN phải nộp	1.615.981.070	1.681.278.835
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	484.794.321	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.131.186.749	1.681.278.835
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.131.186.749	1.681.278.835

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.712.088.237	28.430.877.899
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.385.604.412)	(1.421.543.895)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.385.604.412	1.421.543.895
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.326.483.825	27.009.334.004
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.230.000	8.230.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.199	3.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.980.435	315.219.058
Chi phí nhân công	4.015.090.647	4.371.148.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.901.013.596	6.890.564.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.193.430.294	6.082.259.734
Chi phí khác bằng tiền	9.269.794.597	8.753.251.330
Cộng	24.662.309.569	26.412.443.165

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không phát sinh giao dịch đi vay và ngoại tệ nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	955.300.277	-	955.300.277
Chi phí phải trả	7.680.000	-	7.680.000
Phải trả khác	399.063.329	-	399.063.329
Cộng	1.362.043.606	-	1.362.043.606

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	867.868.008	-	867.868.008
Phải trả khác	846.250.669	-	846.250.669
Cộng	1.714.118.677	-	1.714.118.677

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.620.327.257	-	5.620.327.257
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.447.125.933	-	10.447.125.933
Phải thu khác	366.948.444	-	366.948.444
Cộng	37.434.401.634	-	37.434.401.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.108.326.541	-	8.108.326.541
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	9.900.607.057	-	9.900.607.057
Phải thu khác	89.326.270	-	89.326.270
Cộng	28.098.259.868	-	28.098.259.868

29. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	D.Thu điện thương phẩm	52.505.275.012	54.986.549.598
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	679.500.000	762.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	767.364.646	671.946.204

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Xuân Toàn

Kế toán trưởng

Trương Đình Du

Người lập biểu

Trương Đình Du

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 01 năm 2021